

Phrases

又(香)又(甜)	yòu (xiāng) yòu (tián)	It's (fragrant) and (sweet)
像... 一样	xiàng ... yīyàng	It's like...
一... 就...	yī ... jiù...	As soon as... Then...
试一下/ 尝一下	shì yī xià/ cháng yī xià	Try a bit/ Taste a bit
一点都不(...)	yī diǎn dōu bù (...)	Not at all (...)

Adjectives

熟	shú/shóu	cooked
软	ruǎn	soft
硬	yìng	hard
脆	cuì	crisp
好用	hǎoyòng	useful
好闻/好吃/ 好香	hǎowén/hǎochī/hǎoxiāng	smells good/tasty/smells good

Verbs

洗	xǐ	To wash
煮	zhǔ	To boil
放	fàng	To put
倒	dào	To pour
削	xiāo	To peel
切	qiē	To cut
炒	chǎo	To stir fry
煎	jiān	Fry (without stirring)

Nouns

淘米水	táomǐshuǐ	Rinsed rice water
锅	guō	pot/pan

电饭煲	diànfàn bāo	rice cooker
盘子	pánzi	plate
冰箱	bīngxiāng	Fridge
菜	cài	dish/cuisine
胡萝卜	húluóbo	carrot
西红柿/番茄	xīhóngshì/fānqié	tomato
芹菜	qíncài	celery
大白菜	dàbaícài	bok choy (chinese cabbage)
娃娃菜	wáwacài	baby cabbage
削皮刀	xiāopídāo	peeler
菜刀	càidāo	kitchen knife/cleaver
丝	sī	shreds (of something)
灯笼椒	dēnglongjiāo	bell pepper
芝麻油	zhīmayóu	sesame-seed oil
花生油	huāshēngyóu	peanut oil
醋	cù	vinegar
营养	yíngyǎng	nutrition
籽	zǐ	seeds
大葱/小葱	dàcōng/xiǎocōng	chinese onion/spring onion
大蒜	dàsuàn	garlic